



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 21

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	accumulated wealth	/ə'kju:.mjʊ.leɪ.tɪd welθ/	np	của cải tích lũy <i>His accumulated wealth allowed him to invest in long-term projects that benefited local communities.</i> <i>Của cải tích lũy của anh ấy cho phép anh đầu tư vào các dự án dài hạn mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.</i>
2	acquisition	/,æk.wɪ'zɪʃ.ən/	n	sự tiếp thu; sự mua lại <i>The company's acquisition of a smaller startup expanded its reach in the international market.</i> <i>Việc công ty mua lại một công ty khởi nghiệp nhỏ đã mở rộng phạm vi hoạt động của họ trên thị trường quốc tế.</i>
3	aesthetic	/i:s'θet.ɪk/	a	thuộc về thẩm mỹ; thẩm mỹ <i>The designer focused on the aesthetic appeal of the building to create a more welcoming public space.</i> <i>Nhà thiết kế tập trung vào yếu tố thẩm mỹ của tòa nhà để tạo ra một không gian công cộng thân thiện hơn.</i>

4	affluent	/ˈæf.lu.ənt/	a	giàu có; sung túc <i>The affluent neighborhood is known for its high-end shops and well-maintained parks.</i> <i>Khu phố giàu có này nổi tiếng với các cửa hàng cao cấp và công viên được chăm sóc kỹ lưỡng.</i>
5	appealing	/əˈpiː.lɪŋ/	a	hấp dẫn <i>The new advertising campaign was highly appealing to younger audiences on social media platforms.</i> <i>Chiến dịch quảng cáo mới rất hấp dẫn đối với khán giả trẻ trên các nền tảng mạng xã hội.</i>
6	central flaw	/ˈsen.trəl floː/	np	khuyết điểm trung tâm; lỗi cốt lõi <i>The report identified a central flaw in the policy that undermined its long-term effectiveness.</i> <i>Báo cáo đã chỉ ra một khuyết điểm cốt lõi trong chính sách làm suy yếu hiệu quả lâu dài của nó.</i>
7	chaotic	/keɪˈɒt.ɪk/	a	hỗn loạn; lộn xộn <i>The office became chaotic during the system outage that disrupted all internal communications.</i> <i>Văn phòng trở nên hỗn loạn trong lúc hệ thống bị sập, làm gián đoạn toàn bộ liên lạc nội bộ.</i>
8	confusion	/kənˈfjuː.ʒən/	n	sự nhầm lẫn <i>There was widespread confusion about the new regulations announced by the government.</i>

				Có sự nhầm lẫn rộng rãi về các quy định mới được chính phủ công bố.
9	conscious rejection	/ˈkɒn.ʃəs rɪˈdʒek.ʃən/	np	sự từ chối có ý thức <i>Her decision to quit her high-paying job was a conscious rejection of a materialistic lifestyle.</i> Quyết định nghỉ việc lương cao của cô là một sự từ chối có ý thức đối với lối sống chạy theo vật chất.
10	consumerism	/kənˈsjuː.mə.rɪ.zəm/	n	chủ nghĩa tiêu dùng <i>Modern marketing often promotes consumerism by encouraging people to buy more than they actually need.</i> Tiếp thị hiện đại thường thúc đẩy chủ nghĩa tiêu dùng bằng cách khuyến khích mọi người mua nhiều hơn những gì họ thực sự cần.
11	contentment	/kənˈtent.mənt/	n	sự mãn nguyện <i>He found true contentment in spending time with his family rather than chasing professional success.</i> Anh tìm thấy sự mãn nguyện thực sự khi dành thời gian cho gia đình thay vì theo đuổi thành công sự nghiệp.
12	distinction	/dɪˈstɪŋk.ʃən/	n	sự khác biệt; sự phân biệt <i>The clear distinction between fact and opinion is essential in academic writing.</i> Sự phân biệt rõ ràng giữa sự thật và ý kiến là điều cần thiết trong văn viết học thuật.
13	downsize	/ˌdaʊnˈsaɪz/	v	thu nhỏ; cắt giảm quy mô <i>The company decided to downsize its</i>

				workforce after experiencing a significant drop in revenue. Công ty quyết định thu nhỏ lực lượng lao động sau khi doanh thu giảm mạnh.
14	ethics	/ˈeθ.ɪks/	n	đạo đức Business leaders are expected to follow strict ethics when dealing with clients and partners. Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp được kỳ vọng tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực đạo đức khi làm việc với khách hàng và đối tác.
15	glossy	/ˈɡlɒs.i/	a	bóng bẩy; hào nhoáng The magazine is known for its glossy images that showcase luxury lifestyles. Tạp chí này nổi tiếng với những hình ảnh bóng bẩy thể hiện lối sống xa hoa.
16	interpretation	/ɪnˌtɜː.priˈteɪ.ʃən/	n	sự diễn giải; cách hiểu Her interpretation of the novel focused on its underlying themes of identity and belonging. Cách hiểu của cô về cuốn tiểu thuyết tập trung vào các chủ đề tiềm ẩn về bản sắc và cảm giác thuộc về.
17	ironically	/aɪˈrɒn.ɪ.kli/	adv	một cách trớ trêu Ironically, he became famous for the very mistake he tried to hide from the public. Một cách trớ trêu, anh trở nên nổi tiếng chính vì sai lầm mà anh cố gắng che giấu trước công chúng.

18	luxury	/ˈlʌk.jər.i/	n	xa xỉ; sự xa hoa <i>Owning a private yacht is considered a luxury that only a few can afford.</i> Sở hữu một du thuyền riêng được coi là một sự xa xỉ mà chỉ một số ít người có thể chi trả.
19	materially	/məˈtɪə.ri.əl.i/	adv	về mặt vật chất <i>The project did not benefit the community materially, but it strengthened social bonds.</i> Dự án không mang lại lợi ích về mặt vật chất cho cộng đồng, nhưng đã củng cố các mối quan hệ xã hội.
20	mindful	/ˈmaɪnd.fʊl/	a	chú tâm; có ý thức <i>She remained mindful of her words during the sensitive negotiation process.</i> Cô giữ sự chú tâm trong lời nói của mình trong suốt quá trình đàm phán nhạy cảm.
21	minimalism	/ˈmɪn.ɪ.məl.ɪ.zəm/	n	chủ nghĩa tối giản <i>The artist embraced minimalism to focus on simplicity and clarity in her work.</i> Nghệ sĩ theo đuổi chủ nghĩa tối giản để tập trung vào sự đơn giản và rõ ràng trong tác phẩm của mình.
22	non-material	/ˌnɒn məˈtɪə.ri.əl/	a	phi vật chất <i>Many people find happiness in non-material values such as friendship and personal growth.</i> Nhiều người tìm thấy hạnh phúc trong các giá trị phi vật chất như tình bạn và sự phát triển cá nhân.

23	obsession	/əb'seʃ.ən/	n	sự ám ảnh <i>His obsession with perfection often slowed down the team's overall progress.</i> <i>Sự ám ảnh của anh với sự hoàn hảo thường làm chậm tiến độ chung của cả nhóm.</i>
24	outcome	/'aʊt.kʌm/	n	kết quả <i>The final outcome of the negotiation exceeded everyone's expectations.</i> <i>Kết quả cuối cùng của cuộc đàm phán đã vượt quá mong đợi của mọi người.</i>
25	personal possession	/'pɜː.sən.əl pə'zeʃ.ən/	np	tài sản cá nhân <i>She donated many of her personal possessions to charity before moving abroad.</i> <i>Cô đã quyên góp nhiều tài sản cá nhân cho từ thiện trước khi chuyển ra nước ngoài.</i>
26	philosophy	/fɪ'lɒs.ə.fɪ/	n	triết học; triết lý <i>His philosophy of leadership emphasizes transparency and mutual respect.</i> <i>Triết lý lãnh đạo của anh nhấn mạnh sự minh bạch và tôn trọng lẫn nhau.</i>
27	portrayal	/pɔː'treɪ.əl/	n	sự miêu tả; sự khắc họa <i>The film's portrayal of rural life was praised for its authenticity and emotional depth.</i> <i>Sự khắc họa cuộc sống nông thôn trong bộ phim được khen ngợi vì tính chân thực và chiều sâu cảm xúc.</i>

28	prioritization	/praɪˌbrɪˈtaɪˈzeɪʃən/	n	sự ưu tiên hóa <i>The prioritization of public health issues became a central focus of the new administration.</i> <i>Việc ưu tiên hóa các vấn đề y tế công cộng trở thành trọng tâm của chính quyền mới.</i>
29	prioritize	/praɪˈbrɪˌtaɪz/	v	ưu tiên <i>Managers must prioritize tasks to ensure deadlines are met efficiently.</i> <i>Các nhà quản lý phải ưu tiên công việc để đảm bảo các hạn chót được đáp ứng hiệu quả.</i>
30	privilege	/ˈprɪv.ɪ.lɪdʒ/	n	đặc quyền <i>Access to quality education is often seen as a privilege rather than a basic right in some regions.</i> <i>Việc tiếp cận giáo dục chất lượng thường được xem là một đặc quyền hơn là một quyền cơ bản ở một số khu vực.</i>
31	proponent	/prəˈpəʊ.nənt/	n	người ủng hộ <i>She is a strong proponent of renewable energy and sustainable development policies.</i> <i>Cô là một người ủng hộ mạnh mẽ các chính sách năng lượng tái tạo và phát triển bền vững.</i>
32	pursuit	/pəˈsju:t/	n/v	sự theo đuổi/theo đuổi <i>The pursuit of knowledge has driven him to study in several countries around the world.</i> <i>Sự theo đuổi tri thức đã thúc đẩy anh học tập ở nhiều quốc gia trên thế giới.</i>

33	radical	/ˈræd.ɪ.kəl/	a	cấp tiến; triệt để <i>The group proposed a radical reform to address long-standing social inequalities.</i> Nhóm đã đề xuất một cải cách cấp tiến để giải quyết những bất bình đẳng xã hội tồn tại lâu dài.
34	relentless	/rɪˈlent.ləs/	a	không ngừng nghỉ <i>Her relentless efforts eventually led to a breakthrough in medical research.</i> Những nỗ lực không ngừng nghỉ của cô cuối cùng đã dẫn đến một bước đột phá trong nghiên cứu y học.
35	surface-level	/ˈsɜː.fɪs ˌlev.əl/	a	ở mức bề mặt; hời hợt <i>The discussion remained surface-level, failing to address the deeper issues involved.</i> Cuộc thảo luận chỉ dừng lại ở mức bề mặt, không giải quyết được những vấn đề sâu xa liên quan.
36	unspoken	/ʌnˈspəʊ.kən/	a	không nói ra; ngầm hiểu <i>There was an unspoken understanding between the two teams to avoid discussing the failed project.</i> Có một sự hiểu ngầm giữa hai nhóm là tránh nhắc đến dự án thất bại.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	adopt a lifestyle	áp dụng lối sống; theo đuổi lối sống <i>After years of stress, she decided to adopt a lifestyle that prioritizes balance, health, and meaningful relationships.</i> Sau nhiều năm căng thẳng, cô quyết định theo đuổi một lối sống ưu tiên sự cân bằng, sức khỏe và các mối quan hệ ý nghĩa.

2.	be essential for sth	là điều cần thiết cho <i>Strong communication skills are essential for building trust and collaboration within diverse international teams.</i> <i>Kỹ năng giao tiếp vững vàng là điều cần thiết để xây dựng niềm tin và sự hợp tác trong các nhóm quốc tế đa dạng.</i>
3.	choose to do sth	chọn làm gì <i>He chose to pursue further education instead of accepting a full-time job right after graduation.</i> <i>Anh ấy chọn tiếp tục học lên thay vì nhận một công việc toàn thời gian ngay sau khi tốt nghiệp.</i>
4.	cite as sth	viện dẫn là; xem là <i>The author cited the event as a turning point in the country's modern political history.</i> <i>Tác giả đã viện dẫn sự kiện này như một bước ngoặt trong lịch sử chính trị hiện đại của đất nước.</i>
5.	distinguish sth from sth	phân biệt cái gì với cái gì <i>It is important to distinguish facts from opinions when evaluating information on social media platforms.</i> <i>Việc phân biệt sự thật với ý kiến là điều quan trọng khi đánh giá thông tin trên các nền tảng mạng xã hội.</i>
6.	make a statement	tạo dấu ấn; thể hiện quan điểm <i>By wearing traditional clothing at the international conference, she made a statement about cultural pride and identity.</i> <i>Bằng việc mặc trang phục truyền thống tại hội nghị quốc tế, cô đã thể hiện rõ quan điểm về niềm tự hào và bản sắc văn hóa.</i>
7.	point out	chỉ ra <i>The manager pointed out several weaknesses in the proposal that needed to be addressed before approval.</i> <i>Người quản lý đã chỉ ra một số điểm yếu trong đề xuất cần được khắc phục trước khi phê duyệt.</i>
8.	reclaim mental clarity	lấy lại sự minh mẫn tinh thần <i>Spending time in nature helped him reclaim mental clarity after months of overwhelming work pressure.</i>

		Dành thời gian hòa mình vào thiên nhiên đã giúp anh lấy lại sự minh mẫn tinh thần sau nhiều tháng áp lực công việc nặng nề.
9.	shift from	chuyển từ The company decided to shift from traditional marketing strategies to digital platforms to reach younger audiences. Công ty quyết định chuyển từ các chiến lược tiếp thị truyền thống sang các nền tảng kỹ thuật số để tiếp cận khán giả trẻ.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
37	acquiescence	/ˌæk.wiˈes.əns/	n	sự chấp thuận miễn cưỡng The committee gave its acquiescence to the proposal after hours of heated debate and negotiation. Ủy ban đã đưa ra sự chấp thuận miễn cưỡng đối với đề xuất sau nhiều giờ tranh luận và thương lượng căng thẳng.
38	augment	/ɔːɡ'ment/	v	tăng cường; bổ sung The company plans to augment its workforce to handle the growing number of international clients. Công ty dự định tăng cường lực lượng lao động để xử lý số lượng khách hàng quốc tế ngày càng tăng.
39	commensurate	/kə'men.sjʊ.rət/	a	tương xứng; tương đương Her salary was commensurate with her level of responsibility and years of professional experience. Mức lương của cô tương xứng với mức độ trách nhiệm và số năm kinh nghiệm chuyên môn.

40	concession	/kən'seʃ.ən/	n	sự nhượng bộ <i>The government made a major concession by reducing taxes to ease the burden on small businesses.</i> Chính phủ đã đưa ra một sự nhượng bộ lớn bằng cách giảm thuế để giảm gánh nặng cho các doanh nghiệp nhỏ.
41	detrimental	/,det.rɪ'men.təl/	a	có hại; bất lợi <i>Lack of sleep can be detrimental to both physical health and mental performance at work.</i> Thiếu ngủ có thể gây hại cho cả sức khỏe thể chất và hiệu suất tinh thần trong công việc.
42	discrepancy	/dɪ'skrep.ən.si/	n	sự chênh lệch <i>There is a noticeable discrepancy between the reported figures and the actual sales results.</i> Có một sự chênh lệch đáng chú ý giữa các con số được báo cáo và kết quả bán hàng thực tế.
43	disproportionate	/,dɪs.prə'pɔːʃən.ət/	a	không tương xứng <i>The punishment seemed disproportionate to the minor mistake the student had made.</i> Hình phạt dường như không tương xứng với lỗi nhỏ mà học sinh đã mắc phải.
44	expenditure	/ɪk'spen.dɪ.tʃər/	n	chi tiêu; khoản chi <i>The annual expenditure on healthcare has increased significantly over the past decade.</i> Khoản chi tiêu hàng năm cho chăm sóc sức khỏe đã tăng đáng kể trong thập kỷ qua.
45	extra tutoring	/'ek.strə 'tjuː.tər.ɪŋ/	np	dạy kèm thêm <i>Many parents invest in extra tutoring to help their children prepare for competitive entrance exams.</i> Nhiều phụ huynh đầu tư vào việc dạy kèm thêm

				để giúp con chuẩn bị cho các kỳ thi đầu vào cạnh tranh.
46	forfeit	/'fɔː.fɪ.t/	v	bị mất; bị tịch thu He forfeited his chance to apply for the scholarship by missing the final deadline. Anh ấy đã mất cơ hội nộp đơn xin học bổng vì bỏ lỡ hạn chót cuối cùng.
47	formidable	/'fɔː.mɪ.də.bəl/	a	đáng gờm; khó khăn Climbing the mountain in winter proved to be a formidable challenge for the entire expedition team. Việc leo núi vào mùa đông tỏ ra là một thử thách đáng gờm đối với toàn bộ đoàn thám hiểm.
48	grueling academic cycle	/'gruː.lɪŋ ,æk.ə'dem.ɪk 'saɪ.kəl/	np	chu kỳ học tập khắc nghiệt Students often feel exhausted during the grueling academic cycle of exams, assignments, and constant evaluations. Sinh viên thường cảm thấy kiệt sức trong chu kỳ học tập khắc nghiệt với các kỳ thi, bài tập và đánh giá liên tục.
49	impoverished background	/ɪm'pɒv.ər.ɪft 'bæk.graʊnd/	np	xuất thân nghèo khó She overcame her impoverished background to become a respected leader in the business community. Cô đã vượt qua xuất thân nghèo khó để trở thành một nhà lãnh đạo được kính trọng trong cộng đồng doanh nghiệp.
50	inordinate	/ɪn'ɔː.dɪ.nət/	a	quá mức; không hợp lý He showed an inordinate amount of concern over a minor issue that could easily be resolved. Anh ấy thể hiện sự lo lắng quá mức về một vấn đề nhỏ có thể dễ dàng giải quyết.

51	intensive	/ɪn'ten.sɪv/	a	chuyên sâu; cường độ cao <i>The hospital introduced an intensive training program for newly hired medical staff.</i> <i>Bệnh viện đã triển khai một chương trình đào tạo chuyên sâu cho nhân viên y tế mới tuyển dụng.</i>
52	lucrative	/'luː.krə.tɪv/	a	sinh lợi cao <i>The technology sector has become highly lucrative for investors seeking rapid financial returns.</i> <i>Lĩnh vực công nghệ đã trở nên rất sinh lợi đối với các nhà đầu tư tìm kiếm lợi nhuận tài chính nhanh chóng.</i>
53	memorization	/,mem.ə.raɪ'zeɪ.ʃən/	n	sự ghi nhớ máy móc <i>Relying solely on memorization can limit a student's ability to think critically and creatively.</i> <i>Chỉ dựa vào việc ghi nhớ máy móc có thể hạn chế khả năng tư duy phản biện và sáng tạo của học sinh.</i>
54	methodically scheduled	/mə'θɒd.ɪ.kli 'ʃed.juːld/	a	được sắp xếp có hệ thống <i>Her week was methodically scheduled to balance work responsibilities, personal projects, and family time.</i> <i>Tuần của cô được sắp xếp có hệ thống để cân bằng công việc, dự án cá nhân và thời gian cho gia đình.</i>
55	negligible	/'neg.lɪ.dʒə.bəl/	a	không đáng kể <i>The error had a negligible impact on the overall outcome of the scientific experiment.</i> <i>Lỗi này có tác động không đáng kể đến kết quả tổng thể của thí nghiệm khoa học.</i>

56	normalization	/ˌnɔː.mə.laɪ'zeɪ.ʃən/	n	sự bình thường hóa <i>The normalization of remote work has changed how companies design their office spaces.</i> <i>Việc bình thường hóa làm việc từ xa đã thay đổi cách các công ty thiết kế không gian văn phòng.</i>
57	perpetuate	/pə'petʃ.u.eɪt/	v	duy trì; làm kéo dài <i>Outdated policies often perpetuate inequality in access to education and job opportunities.</i> <i>Các chính sách lỗi thời thường duy trì sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận giáo dục và cơ hội việc làm.</i>
58	regimen	/'redʒ.ɪ.mən/	n	chế độ; kế hoạch sinh hoạt <i>The athlete followed a strict regimen to improve endurance and overall performance.</i> <i>Vận động viên tuân theo một chế độ nghiêm ngặt để cải thiện sức bền và hiệu suất tổng thể.</i>
59	relocate	/ˌriː.ləʊ'keɪt/	v	chuyển chỗ ở; di dời <i>The company decided to relocate its headquarters to a city with better infrastructure and talent pools.</i> <i>Công ty quyết định chuyển trụ sở đến một thành phố có cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực tốt hơn.</i>
60	remedial	/rɪ'miː.di.əl/	a	bù đắp; sửa chữa <i>The school offers remedial classes for students who struggle with basic math skills.</i> <i>Trường cung cấp các lớp bù đắp cho học sinh gặp khó khăn với các kỹ năng toán cơ bản.</i>
61	repercussion	/ˌrɪ.pə'kʌʃ.ən/	n	hậu quả <i>The decision had serious repercussions for the company's reputation and investor confidence.</i>

				Quyết định này đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với danh tiếng công ty và niềm tin của nhà đầu tư.
62	repetitive drill	/rɪ'pet.ɪ.tɪv drɪl/	np	bài luyện tập lặp đi lặp lại <i>The coach used repetitive drills to help players master their basic techniques.</i> Huấn luyện viên sử dụng các bài luyện tập lặp đi lặp lại để giúp các cầu thủ thành thạo các kỹ thuật cơ bản.
63	stratification	/ˌstræt.ɪ.fɪ'keɪ.ʃən/	n	sự phân tầng <i>Economic stratification often limits social mobility in developing societies.</i> Sự phân tầng kinh tế thường hạn chế khả năng dịch chuyển xã hội ở các xã hội đang phát triển.
64	supersede	/ˌsuː.pə'siːd/	v	thay thế; vượt lên trên <i>Digital communication has begun to supersede traditional letter writing in many organizations.</i> Giao tiếp kỹ thuật số đã bắt đầu thay thế việc viết thư truyền thống trong nhiều tổ chức.
65	supplemental	/ˌsʌp.lɪ'men.təl/	a	bổ sung; phụ trợ <i>The course provides supplemental materials to help students review complex concepts at home.</i> Khóa học cung cấp các tài liệu bổ sung để giúp học sinh ôn lại các khái niệm phức tạp tại nhà.
66	tacit	/'tæs.ɪt/	a	ngầm hiểu; không nói ra <i>There was a tacit agreement among team members to avoid discussing the failed project.</i> Có một sự đồng thuận ngầm giữa các thành viên trong nhóm là tránh nhắc đến dự án thất bại.

67	test-oriented	/'test ɔ:ri.en.tɪd/	a	định hướng theo bài thi <i>An overly test-oriented system can discourage creativity and independent thinking in students.</i> <i>Hệ thống quá định hướng theo bài thi có thể làm nản lòng sự sáng tạo và tư duy độc lập của học sinh.</i>
68	untenable	/ʌn'ten.ə.bəl/	a	không thể chấp nhận được <i>The financial losses made the project untenable for the company to continue.</i> <i>Những khoản thua lỗ tài chính đã khiến dự án trở nên không thể tiếp tục đối với công ty.</i>
69	withdrawal	/wɪð'drɔ:əl/	n	sự rút lui; việc rút tiền <i>The sudden withdrawal of investors caused instability in the local financial market.</i> <i>Việc rút lui đột ngột của các nhà đầu tư đã gây ra sự bất ổn trên thị trường tài chính địa phương.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
10.	be allocated for sth	được phân bổ cho cái gì <i>Additional funding was allocated for the development of renewable energy projects in rural areas.</i> <i>Nguồn kinh phí bổ sung đã được phân bổ cho việc phát triển các dự án năng lượng tái tạo ở vùng nông thôn.</i>
11.	compel sb to do sth	buộc ai đó làm gì <i>The new regulations compelled companies to adopt stricter safety standards in their manufacturing processes.</i> <i>Các quy định mới đã buộc các công ty phải áp dụng các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt hơn trong quy trình sản xuất.</i>
12.	gain an advantage over sb	giành lợi thế hơn ai đó <i>Continuous training helps employees gain an advantage</i>

		over their competitors in a rapidly changing job market. Việc đào tạo liên tục giúp nhân viên giành lợi thế hơn các đối thủ trong một thị trường lao động thay đổi nhanh chóng.
13.	requisite for sth	điều kiện cần cho Strong communication skills are a requisite for success in leadership positions. Kỹ năng giao tiếp vững vàng là điều kiện cần cho sự thành công trong các vị trí lãnh đạo.
14.	result in	dẫn đến; gây ra Poor planning can result in significant delays and increased costs for large-scale construction projects. Việc lập kế hoạch kém có thể dẫn đến những sự chậm trễ đáng kể và chi phí gia tăng cho các dự án xây dựng quy mô lớn.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
70	accelerate	/ək'seləreɪt/	v	tăng tốc; đẩy nhanh The new policy aims to accelerate economic growth in rural areas. (Chính sách mới nhằm đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế ở các vùng nông thôn.)
71	affluent	/'æfluənt/	a	giàu có; sung túc Many affluent families choose to invest heavily in their children's education. (Nhiều gia đình giàu có chọn đầu tư mạnh vào giáo dục của con cái.)
72	ambiguous	/æm'bigjuəs/	a	mơ hồ; không rõ ràng The instructions were ambiguous, leaving the team unsure about what to do next. (Những hướng dẫn đó mơ hồ, khiến cả nhóm không chắc chắn về việc cần làm tiếp theo.)

73	apprehension	/,æprɪ'hensɪn/	n	sự lo lắng; e ngại <i>She felt a sense of apprehension before speaking in front of such a large audience.</i> (Cô ấy cảm thấy lo lắng trước khi phát biểu trước một đám đông lớn.)
74	assuage	/ə'sweɪdʒ/	v	làm dịu; xoa dịu <i>The manager tried to assuage the employees' concerns about the upcoming changes.</i> (Người quản lý cố gắng xoa dịu những lo lắng của nhân viên về những thay đổi sắp tới.)
75	bustling	/'bʌslɪŋ/	a	nhộn nhịp; tấp nập <i>The market was bustling with shoppers looking for fresh produce and local crafts.</i> (Khu chợ nhộn nhịp với những người mua sắm tìm kiếm nông sản tươi và đồ thủ công địa phương.)
76	chemical residue	/'kemɪkl 'rezɪdju:/	np	dư lượng hóa chất <i>Tests revealed chemical residue on the vegetables sold at the local market.</i> (Các cuộc kiểm tra phát hiện dư lượng hóa chất trên rau được bán ở chợ địa phương.)
77	corrosive	/kə'rəʊsɪv/	a	ăn mòn; có tính ăn mòn <i>The corrosive substance damaged the metal pipes over time.</i> (Chất ăn mòn đã làm hỏng các đường ống kim loại theo thời gian.)
78	cynicism	/'sɪnɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi; thái độ bi quan <i>Public cynicism grew after repeated promises failed to bring real change.</i> (Sự hoài nghi của công chúng gia tăng sau khi những lời hứa lặp đi lặp lại không mang lại thay đổi thực sự.)

79	deceptive	/dɪ'septɪv/	a	lừa dối; gây hiểu lầm <i>The advertisement was deceptive, giving customers unrealistic expectations.</i> (Quảng cáo đó gây hiểu lầm, khiến khách hàng có những kỳ vọng không thực tế.)
80	deep-seated	/,di:p 'si:tɪd/	a	ăn sâu; khó thay đổi <i>Deep deep-seated beliefs about success can influence how people approach challenges.</i> (Những niềm tin ăn sâu về thành công có thể ảnh hưởng đến cách mọi người đối mặt với thử thách.)
81	demographic	/,demə'græfɪk/	a	thuộc về dân số; nhân khẩu học <i>The study focused on the demographic changes in urban populations over the past decade.</i> (Nghiên cứu tập trung vào những thay đổi nhân khẩu học của dân số đô thị trong thập kỷ qua.)
82	disempowerment	/,dɪsɪm'pauəmənt/	n	sự tước quyền; làm mất quyền lực <i>Lack of access to education can lead to disempowerment in disadvantaged communities.</i> (Việc thiếu tiếp cận giáo dục có thể dẫn đến sự mất quyền lực trong các cộng đồng thiệt thòi.)
83	dubious	/ˈdjuːbiəs/	a	đáng ngờ; không đáng tin <i>He was dubious about the accuracy of the data presented in the report.</i> (Anh ấy nghi ngờ độ chính xác của dữ liệu được trình bày trong báo cáo.)
84	fastidious	/fæ'stɪdiəs/	a	cầu toàn; kỹ tính <i>She is fastidious about keeping her workspace clean and organized.</i>

				(Cô ấy rất cầu toàn trong việc giữ nơi làm việc sạch sẽ và gọn gàng.)
85	foresight	/ˈfɔːsaɪt/	n	tầm nhìn xa; sự lo xa <i>Good leaders rely on foresight to prepare their teams for future challenges.</i> (Những nhà lãnh đạo giỏi dựa vào tầm nhìn xa để chuẩn bị cho đội ngũ của họ trước các thách thức trong tương lai.)
86	harvest date	/ˈhɑːvɪst deɪt/	np	ngày thu hoạch <i>The harvest date was delayed due to unexpected weather conditions.</i> (Ngày thu hoạch bị hoãn lại do điều kiện thời tiết bất ngờ.)
87	health-conscious	/ˌhelθ ˈkɒŋfəs/	a	quan tâm đến sức khỏe <i>Health-conscious consumers prefer products labeled as organic and natural.</i> (Những người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe thường ưu tiên các sản phẩm được dán nhãn hữu cơ và tự nhiên.)
88	helplessness	/ˈhelpləsnəs/	n	sự bất lực; cảm giác không thể làm gì <i>Prolonged unemployment can lead to a deep sense of helplessness among workers.</i> (Thất nghiệp kéo dài có thể dẫn đến cảm giác bất lực sâu sắc ở người lao động.)
89	illicit	/ɪˈlɪsɪt/	a	bất hợp pháp; phi pháp <i>The police launched an investigation into illicit activities in the area.</i> (Cảnh sát đã mở cuộc điều tra về các hoạt động bất hợp pháp trong khu vực.)
90	incentivize	/ɪnˈsentɪvaɪz/	v	khuyến khích bằng lợi ích; tạo động lực <i>The company plans to incentivize employees by offering performance-based bonuses.</i> (Công ty dự định tạo động lực cho nhân viên

				bằng cách đưa ra các khoản thưởng dựa trên hiệu suất.)
91	inspection	/ɪn'spekʃn/	n	sự kiểm tra; thanh tra <i>Regular inspection of equipment helps prevent accidents in the workplace.</i> (Việc kiểm tra thiết bị thường xuyên giúp ngăn ngừa tai nạn tại nơi làm việc.)
92	linger	/'lɪŋɡə(r)/	v	kéo dài; còn vương lại <i>The smell of fresh paint continued to linger in the room for hours.</i> (Mùi sơn mới còn vương lại trong phòng suốt nhiều giờ.)
93	meticulously	/mə'tɪkjələsli/	adv	một cách tỉ mỉ; cẩn thận <i>She meticulously planned every detail of the event to ensure its success.</i> (Cô ấy lên kế hoạch tỉ mỉ cho từng chi tiết của sự kiện để đảm bảo thành công.)
94	opaque	/əʊ'peɪk/	a	mờ đục; khó hiểu <i>The company's financial report was opaque, making it hard for investors to assess its true performance.</i> (Báo cáo tài chính của công ty mờ đục, khiến các nhà đầu tư khó đánh giá chính xác hiệu quả thực sự.)
95	persist	/pə'sɪst/	v	tiếp tục; dai dẳng <i>Problems with the system continue to persist despite repeated updates.</i> (Các vấn đề với hệ thống vẫn tiếp tục dai dẳng mặc dù đã được cập nhật nhiều lần.)
96	pertain	/pə'teɪn/	v	liên quan đến <i>These rules pertain to all employees, regardless of their position.</i>

				(Những quy định này liên quan đến tất cả nhân viên, bất kể vị trí của họ.)
97	pervasive	/pə'veɪsɪv/	a	lan rộng; phổ biến <i>Social media has a pervasive influence on how young people communicate.</i> (Mạng xã hội có ảnh hưởng lan rộng đến cách người trẻ giao tiếp.)
98	populace	/'pɒpjələs/	n	dân chúng; cộng đồng <i>The populace welcomed the new policy with cautious optimism.</i> (Dân chúng đón nhận chính sách mới với sự lạc quan thận trọng.)
99	powerlessness	/'paʊələsnəs/	n	sự bất lực; sự không có quyền lực <i>Long-term poverty can create a sense of powerlessness among families.</i> (Nghèo đói kéo dài có thể tạo ra cảm giác bất lực trong các gia đình.)
100	premium	/'pri:miəm/	n	cao cấp; chất lượng cao <i>The store specializes in premium products aimed at discerning customers.</i> (Cửa hàng chuyên về các sản phẩm cao cấp hướng đến những khách hàng khó tính.)
101	premium-priced	/'pri:miəm praɪst/	a	giá cao; có giá cao <i>The premium-priced smartphone targets professionals who value performance and design.</i> (Chiếc điện thoại có giá cao này nhắm đến những người chuyên nghiệp coi trọng hiệu năng và thiết kế.)
102	preparation	/.prepə'reɪʃn/	n	sự chuẩn bị <i>Careful preparation is essential for delivering a successful presentation.</i>

				(Sự chuẩn bị kỹ lưỡng là điều cần thiết để có một bài thuyết trình thành công.)
103	proliferate	/prə'lifəreit/	v	sinh sôi; lan rộng <i>Invasive species can proliferate rapidly in the absence of natural predators.</i> (Các loài xâm lấn có thể sinh sôi nhanh chóng khi không có kẻ thù tự nhiên.)
104	prolific	/prə'lifɪk/	a	phong phú; dồi dào; sáng tác nhiều <i>She is a prolific writer who publishes several articles every month.</i> (Cô ấy là một nhà văn sáng tác dồi dào, xuất bản nhiều bài viết mỗi tháng.)
105	regulatory	/'regjələtəri/	a	thuộc về quy định; mang tính quản lý <i>The company must comply with regulatory standards set by the government.</i> (Công ty phải tuân thủ các tiêu chuẩn quản lý do chính phủ đặt ra.)
106	ripening	/'raɪpənɪŋ/	n	quá trình làm chín <i>The ripening of the fruit was carefully monitored to ensure the best flavor.</i> (Quá trình làm chín của trái cây được theo dõi cẩn thận để đảm bảo hương vị tốt nhất.)
107	sheen	/ʃi:n/	n	độ bóng; ánh sáng lấp lánh <i>The sheen of the polished floor reflected the bright lights in the hall.</i> (Độ bóng của sàn được đánh bóng phản chiếu những ánh đèn sáng trong hội trường.)
108	skepticism	/'skeptɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi <i>There was widespread skepticism about the effectiveness of the new policy.</i> (Có sự hoài nghi rộng rãi về hiệu quả của chính sách mới.)

109	sustenance	/ˈsʌstənəns/	n	sự nuôi sống; nguồn sống <i>Local farming provides essential sustenance for many rural communities.</i> (Nông nghiệp địa phương cung cấp nguồn sống thiết yếu cho nhiều cộng đồng nông thôn.)
110	synthetic fertilizer	/sɪnˈθetɪk ˌfɜːtɪlaɪzə(r)/	np	phân bón tổng hợp <i>Farmers are reducing their use of synthetic fertilizer to protect soil health.</i> (Nông dân đang giảm việc sử dụng phân bón tổng hợp để bảo vệ sức khỏe đất.)
111	traceability	/ˌtreɪsəˈbɪləti/	n	khả năng truy xuất nguồn gốc <i>Improved traceability helps consumers know where their food comes from.</i> (Khả năng truy xuất nguồn gốc được cải thiện giúp người tiêu dùng biết thực phẩm của họ đến từ đâu.)
112	transparency	/trænˈspærənsi/	n	tính minh bạch <i>Greater transparency in decision-making builds public trust in institutions.</i> (Tính minh bạch cao hơn trong việc ra quyết định giúp xây dựng niềm tin của công chúng vào các tổ chức.)
113	unblemished	/ʌnˈblemɪʃt/	a	không tì vết; hoàn hảo <i>The unblemished surface of the painting amazed the art critics.</i> (Bề mặt không tì vết của bức tranh khiến các nhà phê bình nghệ thuật kinh ngạc.)
114	undetected	/ˌʌndɪˈtektɪd/	a	không bị phát hiện <i>The error remained undetected for months before it was finally discovered.</i>

				(Lỗi này không bị phát hiện trong nhiều tháng trước khi cuối cùng được tìm ra.)
115	uniformity	/ˌjuːnɪ'fɔːmɪti/	n	tính đồng nhất; sự thống nhất <i>The uniformity of the design gave the brand a strong and recognizable identity.</i> (Sự đồng nhất trong thiết kế mang lại cho thương hiệu một bản sắc mạnh mẽ và dễ nhận diện.)
116	unjustified	/ʌn'dʒʌstɪfaɪd/	a	không có cơ sở; không chính đáng <i>The accusation was unjustified and caused unnecessary tension in the team.</i> (Lời buộc tội đó không có cơ sở và gây ra căng thẳng không cần thiết trong nhóm.)
117	unregulated	/ʌn'regjəleɪtɪd/	a	không được quản lý; không bị kiểm soát <i>The unregulated market led to serious risks for consumers.</i> (Thị trường không được quản lý đã dẫn đến những rủi ro nghiêm trọng cho người tiêu dùng.)
118	vein	/veɪn/	n	mạch; khía cạnh; xu hướng <i>There is a creative vein running through all of her work.</i> (Có một mạch sáng tạo xuyên suốt trong tất cả các tác phẩm của cô ấy.)
119	viable	/ˈvaɪəbl/	a	khả thi <i>The plan is viable if the company secures enough funding.</i> (Kế hoạch này khả thi nếu công ty đảm bảo được đủ nguồn vốn.)
120	visible	/ˈvɪzəbl/	a	có thể nhìn thấy; rõ ràng <i>The impact of the changes is clearly visible in the improved performance of the team.</i> (Tác động của những thay đổi thể hiện rõ

				ràng trong hiệu suất được cải thiện của nhóm.)
--	--	--	--	--

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
15.	a batch of	một loạt; một mẻ; một nhóm <i>The teacher prepared a batch of practice exercises to help students review before the exam.</i> (Giáo viên chuẩn bị một loạt bài tập luyện để giúp học sinh ôn tập trước kỳ thi.)
16.	appeal to	hấp dẫn; thu hút; có sức lôi cuốn đối với <i>The campaign was designed to appeal to young people who care about environmental issues.</i> (Chiến dịch được thiết kế để thu hút những người trẻ quan tâm đến các vấn đề môi trường.)
17.	fraught with	đầy rẫy; chứa đựng nhiều (điều tiêu cực) <i>The journey was fraught with challenges that tested their patience and determination.</i> (Hành trình đó đầy rẫy những thử thách đã kiểm tra sự kiên nhẫn và quyết tâm của họ.)
18.	quest for	cuộc tìm kiếm; hành trình tìm kiếm <i>His lifelong quest for knowledge has shaped both his career and personal growth.</i> (Cuộc tìm kiếm tri thức suốt đời của anh ấy đã định hình cả sự nghiệp lẫn sự phát triển cá nhân.)

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
121	acutely	/ə'kju:tli/	adv	một cách sâu sắc, rõ rệt <i>She became acutely aware of the environmental impact of plastic waste after watching the documentary.</i> Cô trở nên nhận thức sâu sắc về tác động môi

				trường của rác thải nhựa sau khi xem bộ phim tài liệu.
122	biennially	/bəˈen.i.əl.i/	adv	hai năm một lần <i>The international art festival is held biennially, attracting artists from around the world.</i> Lễ hội nghệ thuật quốc tế được tổ chức hai năm một lần, thu hút các nghệ sĩ từ khắp nơi trên thế giới.
123	canvas	/'kænvəs/	n	vải vẽ (toan) <i>The artist carefully stretched the canvas before beginning his new painting.</i> Người họa sĩ cẩn thận căng tấm vải toan trước khi bắt đầu bức tranh mới.
124	combat	/'kɒmbæt/	v / n	chiến đấu; chống lại <i>Governments must combat climate change through coordinated global action.</i> Các chính phủ phải chống lại biến đổi khí hậu thông qua hành động toàn cầu phối hợp.
125	ecstatic	/ɪk'stætɪk/	a	vô cùng sung sướng <i>She was ecstatic when she received the scholarship to study abroad.</i> Cô vô cùng sung sướng khi nhận được học bổng du học.
126	elaborate	/ɪ'læbəreɪt/	a	phức tạp; công phu <i>The architect designed an elaborate structure with intricate patterns and details.</i> Kiến trúc sư đã thiết kế một công trình công phu với nhiều hoa văn và chi tiết phức tạp.
127	elusive	/ɪ'luːsɪv/	a	khó nắm bắt <i>Happiness can sometimes feel like an elusive goal despite our constant efforts.</i> Hạnh phúc đôi khi giống như một mục tiêu khó nắm bắt mặc dù chúng ta luôn cố gắng.

128	ephemeral	/ɪˈfemərəl/	a	ngắn ngủi, chóng qua <i>The beauty of cherry blossoms is ephemeral, lasting only a few days each spring.</i> <i>Vẻ đẹp của hoa anh đào rất ngắn ngủi, chỉ kéo dài vài ngày mỗi mùa xuân.</i>
129	ethereal	/ɪˈθiəriəl/	a	thanh thoát, siêu thực <i>The dancer moved with an ethereal grace that captivated the entire audience.</i> <i>Vũ công di chuyển với vẻ thanh thoát gần như siêu thực khiến cả khán giả say mê.</i>
130	evoke	/ɪˈvəʊk/	v	gợi lên <i>The old photograph evokes memories of childhood summers spent by the sea.</i> <i>Bức ảnh cũ gợi lên những ký ức về những mùa hè thời thơ ấu bên bờ biển.</i>
131	falsehood	/ˈfɔːlshʊd/	n	sự sai lệch; lời nói dối <i>The article was criticized for spreading falsehoods about the scientific findings.</i> <i>Bài báo bị chỉ trích vì lan truyền những thông tin sai lệch về các phát hiện khoa học.</i>
132	fire	/ˈfaɪə/	n / v	lửa/ sa thải <i>The company decided to fire several employees after the financial scandal.</i> <i>Công ty quyết định sa thải một số nhân viên sau vụ bê bối tài chính.</i>
133	flower-themed	/ˈflaʊə θiːmd/	a	theo chủ đề hoa <i>The café was decorated with flower-themed artwork and colorful floral patterns.</i> <i>Quán cà phê được trang trí bằng các tác phẩm nghệ thuật theo chủ đề hoa và những họa tiết hoa đầy màu sắc.</i>
134	incredibly	/ɪnˈkredəbli/	adv	vô cùng, cực kỳ <i>The new technology is incredibly useful for</i>

				<i>improving communication across long distances.</i> <i>Công nghệ mới cực kỳ hữu ích trong việc cải thiện giao tiếp ở khoảng cách xa.</i>
135	inoculate	/ɪˈnɒkjʊleɪt/	v	tiêm chủng <i>Doctors aim to inoculate children against dangerous infectious diseases.</i> <i>Các bác sĩ nhằm tiêm chủng cho trẻ em để phòng các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.</i>
136	insulate	/ˈɪnsjʊleɪt/	v	cách nhiệt; cách âm <i>Modern buildings often use special materials to insulate walls and reduce energy loss.</i> <i>Các tòa nhà hiện đại thường sử dụng vật liệu đặc biệt để cách nhiệt tường và giảm thất thoát năng lượng.</i>
137	isolate	/ˈaɪsəleɪt/	v	cô lập <i>The patient was isolated to prevent the spread of the contagious disease.</i> <i>Bệnh nhân được cách ly để ngăn chặn sự lây lan của bệnh truyền nhiễm.</i>
138	isolation	/ˌaɪsəˈleɪʃn/	n	sự cô lập <i>Prolonged social isolation can negatively affect mental health.</i> <i>Sự cô lập xã hội kéo dài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần.</i>
139	lightweight	/ˈlaɪtweɪt/	a	nhẹ <i>The backpack is lightweight, making it easy to carry during long hikes.</i> <i>Chiếc ba lô rất nhẹ, giúp dễ dàng mang theo trong những chuyến đi bộ đường dài.</i>
140	manipulation	/məˌnɪpjʊˈleɪʃn/	n	sự thao túng <i>Media manipulation can influence public opinion in subtle ways.</i>

				Sự thao túng truyền thông có thể ảnh hưởng đến dư luận theo những cách tinh vi.
141	nutritionist	/nju:'triʃənɪst/	n	chuyên gia dinh dưỡng <i>A certified nutritionist helped the athlete develop a balanced diet plan.</i> <i>Một chuyên gia dinh dưỡng đã giúp vận động viên xây dựng chế độ ăn cân bằng.</i>
142	outlet	/'aʊtlet/	n	cửa hàng; nơi tiêu thụ <i>The company opened a new retail outlet in the city center.</i> <i>Công ty mở một cửa hàng bán lẻ mới ở trung tâm thành phố.</i>
143	painfully	/'peɪnfəli/	adv	một cách đau đớn <i>He became painfully aware of his mistake after the project failed.</i> <i>Anh nhận ra sai lầm của mình một cách đau đớn sau khi dự án thất bại.</i>
144	portfolio	/pɔ:'tʃəʊliəʊ/	n	hồ sơ năng lực <i>The designer presented a portfolio showcasing her best creative works.</i> <i>Nhà thiết kế trình bày một hồ sơ năng lực giới thiệu những tác phẩm sáng tạo tốt nhất của mình.</i>
145	propaganda	/'prɒpə'gændə/	n	tuyên truyền <i>The regime used propaganda to shape public opinion and maintain control.</i> <i>Chế độ đó sử dụng tuyên truyền để định hướng dư luận và duy trì quyền lực.</i>
146	rally	/'ræli/	n / v	cuộc tập hợp/ tập hợp <i>Thousands of supporters attended the political rally in the city square.</i> <i>Hàng nghìn người ủng hộ đã tham dự cuộc tập hợp chính trị tại quảng trường thành phố.</i>

147	reputable	/'repjʊtəbl/	a	có uy tín <i>Students are encouraged to consult reputable academic sources for their research.</i> <i>Sinh viên được khuyến khích tham khảo các nguồn học thuật có uy tín cho nghiên cứu của mình.</i>
148	restriction	/rɪ'strɪkʃn/	n	sự hạn chế <i>Strict travel restrictions were imposed during the global health crisis.</i> <i>Các hạn chế đi lại nghiêm ngặt được áp đặt trong cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu.</i>
149	sensational	/sen'seɪʃənl/	a	giật gân <i>The newspaper published a sensational headline to attract more readers.</i> <i>Tờ báo đăng một tiêu đề giật gân để thu hút nhiều độc giả hơn.</i>
150	simultaneously	/ˌsɪməl'teɪniəsli/	adv	đồng thời <i>The two experiments were conducted simultaneously to compare their results accurately.</i> <i>Hai thí nghiệm được tiến hành đồng thời để so sánh kết quả một cách chính xác.</i>
151	subtle	/'sʌtl/	a	tinh tế <i>The artist used subtle colors to create a calm and balanced atmosphere.</i> <i>Người họa sĩ sử dụng những màu sắc tinh tế để tạo nên bầu không khí nhẹ nhàng và cân bằng.</i>
152	subway	/'sʌbweɪ/	n	tàu điện ngầm <i>Many commuters prefer the subway because it is faster than driving during rush hour.</i> <i>Nhiều người đi làm thích tàu điện ngầm vì nó nhanh hơn lái xe vào giờ cao điểm.</i>

153	tech-savvy	/ˌtek 'sævi/	a	rành công nghệ <i>Young people today are generally more tech-savvy than previous generations.</i> <i>Giới trẻ ngày nay thường rành công nghệ hơn các thế hệ trước.</i>
154	tendency	/'tendənsi/	n	xu hướng <i>There is a growing tendency for companies to adopt remote working models.</i> <i>Ngày càng có xu hướng các công ty áp dụng mô hình làm việc từ xa.</i>
155	therapist	/'θerəpɪst/	n	nhà trị liệu <i>A professional therapist can help people manage stress and emotional difficulties.</i> <i>Một nhà trị liệu chuyên nghiệp có thể giúp mọi người kiểm soát căng thẳng và khó khăn cảm xúc.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
19.	add fuel to the fire	làm tình hình tồi tệ hơn, đổ thêm dầu vào lửa <i>His careless comment only added fuel to the fire during the heated argument.</i> <i>Lời nhận xét bất cẩn của anh chỉ làm tình hình căng thẳng hơn trong cuộc tranh cãi gay gắt.</i>
20.	be attuned to sth	nhạy cảm, hòa hợp với điều gì <i>Good teachers are attuned to the emotional needs of their students.</i> <i>Những giáo viên giỏi thường nhạy cảm với nhu cầu cảm xúc của học sinh.</i>
21.	be impressed with sth	ấn tượng với điều gì <i>The audience was deeply impressed with the young pianist's remarkable performance.</i> <i>Khán giả rất ấn tượng với màn trình diễn xuất sắc của nghệ sĩ piano trẻ.</i>
22.	be skeptical of sth	hoài nghi về điều gì <i>Many scientists remain skeptical of claims that lack strong evidence.</i>

		Nhiều nhà khoa học vẫn hoài nghi về những tuyên bố thiếu bằng chứng vững chắc.
23.	check off	đánh dấu hoàn thành <i>She carefully checked off each task on her to-do list after completing it.</i> Cô cẩn thận đánh dấu từng nhiệm vụ trong danh sách việc cần làm sau khi hoàn thành.
24.	come out	được phát hành; xuất bản <i>The author's new novel will come out later this year.</i> Cuốn tiểu thuyết mới của tác giả sẽ được phát hành vào cuối năm nay.
25.	fall behind	tụt lại phía sau <i>Students who skip classes often fall behind in their studies.</i> Những học sinh bỏ tiết thường bị tụt lại phía sau trong việc học.
26.	graduate from	tốt nghiệp từ <i>She graduated from the university with a degree in environmental science.</i> Cô tốt nghiệp đại học với bằng khoa học môi trường.
27.	show off	khoe khoang <i>He likes to show off his new gadgets to his friends.</i> Anh thích khoe những thiết bị mới của mình với bạn bè.
28.	switch off	tắt (thiết bị) <i>Please switch off the lights before leaving the room.</i> Hãy tắt đèn trước khi rời khỏi phòng.
29.	wear off	giảm dần rồi hết tác dụng <i>The effect of the medicine will gradually wear off after a few hours.</i> Tác dụng của thuốc sẽ dần giảm đi sau vài giờ.